

Huế, ngày 09 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012
đối với sinh viên hệ Đào tạo Từ xa- Đại học Huế**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA- ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Quyết định số 359/GD-ĐT ngày 24/01/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Đào tạo Từ xa – Đại học Huế và Quyết định số 252/QĐ-ĐHH-TCNS ngày 15/03/2007 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ về việc Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ kết luận của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế tại cuộc họp bàn về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012 đối với sinh viên Đào tạo Từ xa – Đại học Huế;

Xét theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Kế toán trưởng và Trưởng phòng Đào tạo Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012 đối với sinh viên Đào tạo Từ xa - Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng chức năng và Kế toán trưởng của Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Giám đốc, PGĐ
- Lưu VT,ĐT,KHTC



PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Huế, ngày 09 tháng 10 năm 2011

QUY ĐỊNH

**Về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012
đối với sinh viên hệ Đào tạo Từ xa - Đại học Huế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2196 /QĐ-TTĐTTX ngày 09 tháng 10 năm 2011 của
Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế)*

I. QUY ĐỊNH HỌC PHÍ

1. Nguyên tắc xác định mức thu học phí

Mức thu học phí năm 2012 đối với các ngành đào tạo của Trung tâm Đào tạo Từ xa – Đại học Huế, không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ.

Để đảm bảo công bằng trong giáo dục và khuyến khích học tập của sinh viên, mức thu học phí được chia thành hai loại:

- Học phí hàng năm: bao gồm chi phí cho học liệu và chi phí cho công tác đào tạo. Trong chi phí cho đào tạo chưa tính chi phí cho việc tổ chức thi lại.

- Học phí thi lại: bao gồm chi phí cho việc tổ chức thi lại tốt nghiệp, thi lại kết thúc học phần do thiếu điểm và thi lại kết thúc học phần do vắng thi không có lý do.

2. Quy định mức thu học phí

2.1 Học phí hàng năm

- Nhóm các ngành khối Sư phạm (không có thực hành, thí nghiệm) : Ngữ văn, Toán học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mẫu giáo, Giáo dục mầm non, Giáo dục chính trị, mức thu **2.200.000đ/1 năm / 1 sinh viên (Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)**.

- Nhóm các ngành khối Sư phạm (có thực hành, thí nghiệm): Tin học, Hóa học, Vật lý, Tiếng Anh, mức thu **2.500.000đ/ 1 năm /1 sinh viên (Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)**.

- Nhóm ngành kinh tế: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính-Ngân hàng, mức thu **3.000.000đ/ 1 năm / 1 sinh viên (Ba triệu đồng chẵn)**.

- Ngành Luật, mức thu học phí **3.200.000đ/1 năm /1 sinh viên (Ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)**.

2.2 Học phí thi lại

- Học phí thi lại kết thúc học phần, mức thu **40.000đ/1 môn thi lại/đợt (Bốn mươi nghìn đồng chẵn)**.

- Học phí thi lại tốt nghiệp, mức thu **200.000đ/1 môn thi lại/đợt (Hai trăm nghìn đồng chẵn)**.

II. QUY ĐỊNH VỀ GIẢM HỌC PHÍ

1. Đối tượng được giảm học phí là sinh viên thuộc đối tượng sau: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, Thương binh có xếp hạng thương tật, Con liệt sỹ.

2. Mức giảm học phí: Sinh viên thuộc các đối tượng trên được giảm 30% học phí hàng năm (không giảm học phí thi lại).

3. Hồ sơ xét giảm học phí: Đơn xin giảm học phí và bản sao công chứng các giấy chứng nhận thuộc đối tượng được giảm. Hồ sơ chuyển về Tổ công tác sinh viên thuộc phòng Đào tạo, Trung tâm Đào tạo Từ xa- 05 đường Hà Nội - Thành phố Huế.

Mức học phí được quy định theo từng năm (tính theo năm tài chính) nhưng không vượt mức trần học phí do Nhà nước quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010. Ngoài mức học phí quy định trên, Trung tâm không thu thêm bất cứ khoản nào đối với sinh viên

Quy định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hòa
PGS.TS: Nguyễn Văn Hòa

Huế, ngày 09 tháng 10 năm 2011

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Quy định về mức thu và hình thức nộp học phí năm 2012 đối với sinh viên hệ Đào tạo Từ xa - Đại học Huế

Căn cứ vào Quyết định số 2196/QĐ-TTĐTTX ngày 09/10/2011 của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế về việc ban hành Quy định về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012 đối với sinh viên hệ Đào tạo Từ xa- Đại học Huế;

Căn cứ vào thời gian nhập học của sinh viên và năm học áp dụng mức thu học phí do phòng Đào tạo Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế cung cấp;

Phòng Kế hoạch tài chính, Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế hướng dẫn sinh viên về việc thực hiện Quy định về mức thu học phí và cách nộp học phí năm 2012 như sau:

I. HOC PHÍ HÀNG NĂM: Học phí hàng năm được tính theo hệ đào tạo và thu theo năm tài chính. Học phí hàng năm bao gồm chi phí cho học liệu và chi phí cho công tác đào tạo, trong chi phí cho đào tạo chưa tính chi phí cho việc tổ chức thi lại.

1. Thống kê mức học phí phải nộp theo ngày nhập học: Căn cứ vào thời gian nhập học của sinh viên để tính mức học phí phải đóng theo từng năm, tính mức thu đến năm 2012. Đối với những sinh viên không theo kịp tiến độ đào tạo của Trung tâm sẽ nộp học phí theo khóa mà sinh viên được xếp vào học (bảng thống kê mức thu học phí hàng năm)

2. Địa chỉ nộp học phí hàng năm: Căn cứ vào mức học phí phải thu cho từng năm, sinh viên chủ động trong việc nộp học phí để nhận giáo trình, tài liệu và hướng dẫn học tập. Sinh viên có thể nộp học phí theo các địa chỉ sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở phối hợp đào tạo với Trung tâm Đào tạo Từ xa tại các tỉnh
- Nộp trực tiếp tại phòng Kế hoạch Tài chính, Trung tâm Đào tạo Từ xa - **Số 5 đường Hà Nội- Thành phố Huế**

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo Từ xa, số 5 đường Hà Nội, thành phố Huế

- Chuyển tài vào tài khoản của Trung tâm Đào tạo Từ xa: 3712-1 Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế, mã quan hệ Ngân sách 9017336

- **Lưu ý:** Khi sinh viên nộp học phí phải ghi đầy đủ thông tin để tránh nhầm lẫn như: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, mã sinh viên, ngành học, địa chỉ liên lạc

3. Hướng dẫn việc kiểm tra mức học phí đã nộp: Sinh viên có thể tự kiểm tra mức học phí đã nộp trên Website theo địa chỉ www.huecdt.edu.vn sau đó vào mục **Thông tin sinh viên**, vào **Đăng nhập thông tin cá nhân** và làm theo đường dẫn ở ví dụ đã hiển thị trên màn hình, vào mục “**Xem học phí đã nộp**”.

BẢNG THỐNG KÊ MỨC THU HỌC PHÍ HÀNG NĂM

Thời gian nhập học/hệ đào tạo	Năm 2008 (Thu HP theo QĐ 01 ngày 1/1/2008)			Năm 2009 (Thu HP theo QĐ 2656 ngày 20/10/2008)			Năm 2010 (Thu HP theo QĐ 2656 ngày 20/10/2008)			Năm 2011 (Thu HP theo QĐ 3097 ngày 1/12/2010)				Năm 2012 (Thu HP theo QĐ 2196 ngày 9/10/2011)				
	3n	3,5n	5n	3n	3,5n	5n	3n	3,5n	5n	2,5n	3n	3,5n	5n	2n	2,5n	3n	3,5n	5n
Từ 01/12/2005 đến 30/11/2006	N3	N3 & ½ N4	N3			N4			N5									
Từ 01/12/2006 đến 30/11/2007	N2	N2	N2	N3	N3 & ½ N4	N3			N4				N5					
Từ 01/12/2007 đến 31/12/2008	N1	N1	N1	N2	N2	N2	N3	N3 & ½ N4	N3				N4					N5
Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009				N1	N1	N1	N2	N2	N2		N3	N3 & ½ N4	N3					N4
Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010							N1	N1	N1		N2	N2	N2			N3	N3 & ½ N4	N3
Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011										N1	N1	N1	N1	N2	N2 & ½ N3	N2	N2	N2
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012														N1	N1	N1	N1	N1

II. HỌC PHÍ THI LẠI:

- Để đảm bảo công bằng trong giáo dục và khuyến khích học tập đối với sinh viên, trong học phí hàng năm chưa tính chi phí cho việc tổ chức thi lại. Do đó học phí thi lại chỉ **thu đối** với những sinh viên thi kết thúc học phần không đạt, sinh viên vắng thi kết thúc học phần không có lý do và sinh viên thi lại tốt nghiệp.

- Học phí thi lại sẽ được tổ chức thu ngay tại các phòng thi theo danh sách **dự thi**. Những sinh viên nào trong diện phải nộp học phí thi lại mà không nộp coi như không đủ điều kiện thi lại.

Mức thu học phí quy định trên (bao gồm cả học phí hàng năm + học phí thi lại) không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ. Trong quá trình thực hiện mọi vướng mắc xin liên lạc theo địa chỉ sau: Tổ quản lý học phí, phòng Kế hoạch tài chính, Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế. Điện thoại: 0543 830756, 0543 830757.

- Nơi nhận:

- + Toàn thể SV
- + Các Cơ sở PHĐT
- + Lưu KHTC



TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thu Hà

Huế, ngày 14 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về việc trả lại học phí và bảo lưu học phí năm 2012
đối với sinh viên hệ Đào tạo Từ xa- Đại học Huế

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA- ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Quyết định số 359/GD-ĐT ngày 24/01/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế và Quyết định số 252/QĐ-ĐHH-TCNS ngày 15/03/2007 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ về việc Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Quyết định số 2196/QĐ-TTĐTTX ngày 09/10/2011 của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế về việc ban hành Quy định về mức thu học phí và giảm học phí năm 2012 đối với sinh viên Đào tạo Từ xa - Đại học Huế;

Xét theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Kế toán trưởng và Trưởng phòng Đào tạo Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc trả lại học phí và bảo lưu học phí năm 2012 đối với sinh viên Đào tạo Từ xa - Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng chức năng và Kế toán trưởng của Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *J.W*

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Giám đốc, PGD
- Lưu VP,DT,KHTC

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA
ĐẠI HỌC HUẾ
Nguyễn Văn Hòa
PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Huế, ngày 14 tháng 10 năm 2011

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC TRẢ LẠI HỌC PHÍ VÀ BẢO LƯU HỌC PHÍ NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2232/QĐ-TTĐTTX ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế)

I. ĐỊNH MỨC TRẢ LẠI HỌC PHÍ VÀ BẢO LƯU HỌC PHÍ:

1. Định mức trả lại học phí:

- Đối với những sinh viên đăng ký nhập học nhưng không được công nhận là sinh viên, Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế trả lại 100% học phí đã nộp.

- Đối với những sinh viên chưa được cấp phát giáo trình, Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế, trả lại toàn bộ số tiền còn thừa sau khi trừ chi phí xử lý hồ sơ, xét tuyển, thủ tục cho thôi học, thủ tục trả lại học phí, cước phí chuyển tiền và các thủ tục khác.

Cụ thể định mức chi trả lại học phí như sau:

+ Sinh viên các ngành Sư phạm (Văn, Toán, Sinh, Sử, Địa, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Giáo dục chính trị, Giáo dục mẫu giáo):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - 220.000đ

+ Sinh viên các ngành Sư phạm có thực hành thí nghiệm (Tin học, Hóa, Lý, Anh văn):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - 250.000đ

+ Sinh viên các ngành kinh tế (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính-Ngân hàng):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - 300.000đ

+ Sinh viên ngành Luật:

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - 320.000đ

- Đối với những sinh viên đã được Trung tâm Đào tạo Từ xa – Đại học Huế cấp phát giáo trình (*Trung tâm không nhận lại giáo trình đã cấp phát cho sinh viên*): trả lại toàn bộ số tiền còn thừa sau khi trừ chi phí xử lý hồ sơ, xét tuyển, tiền giáo trình, tiền gửi giáo trình, thủ tục cho thôi học, thủ tục trả lại học phí, cước phí chuyển tiền và các thủ tục khác, cụ thể:

+ Sinh viên các ngành Sư phạm (Văn, Toán, Sinh, Sử, Địa, **Giáo dục tiểu học, Giáo dục chính trị, Giáo dục mẫu giáo, Giáo dục mầm non**):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - (220.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên các ngành Sư phạm có thực hành thí nghiệm (Tin học, Hóa, Lý, Anh văn):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - (250.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên các ngành kinh tế (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng):

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - (300.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên ngành Luật:

Số tiền học phí trả lại = Số tiền học phí đã nộp - (320.000đ + chi phí giáo trình)

2. Định mức bảo lưu học phí:

- Đối tượng được bảo lưu 100% học phí bao gồm:

+ Do Trung tâm xếp sai ngành hoặc sai hệ đào tạo.

+ Sinh viên có đơn xin chuyển ngành, hệ khi chưa nhận giáo trình của Trung tâm và khóa học chưa tập trung.

- Sinh viên có đơn xin chuyển ngành, chuyển hệ và đã nhận giáo trình nhưng khóa học chưa được tập trung thì được bảo lưu toàn bộ số tiền còn lại sau khi trừ chi phí xử lý hồ sơ, xét tuyển, tiền giáo trình, tiền gửi giáo trình, thủ tục chuyển ngành, chuyển hệ, thủ tục bảo lưu học phí và các thủ tục khác, cụ thể như sau:

+ Sinh viên các ngành Sư phạm (Văn, Toán, Sinh, Sử, Địa, Giáo dục tiểu học, Giáo dục chính trị, Giáo dục mẫu giáo, Giáo dục mầm non):

Số tiền học phí bảo lưu = Số tiền học phí đã nộp - (220.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên các ngành Sư phạm có thực hành thí nghiệm (Tin học, Hóa, Lý, Anh văn):

Số tiền bảo lưu = Số tiền học phí đã nộp - (250.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên các ngành kinh tế (Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng):

Số tiền học phí bảo lưu = Số tiền học phí đã nộp - (300.000đ + chi phí giáo trình)

+ Sinh viên ngành Luật:

Số tiền học phí bảo lưu = Số tiền học phí đã nộp - (320.000đ + chi phí giáo trình)

Ghi chú: Chi phí giáo trình bao gồm tiền giáo trình, tiền đóng gói giáo trình, tiền gửi giáo trình...sẽ được tính toán chi tiết đối với từng sinh viên.

3. Không trả lại học phí và bảo lưu học phí đối với những sinh viên đã nhận giáo trình và khóa học đã được tập trung (ghi chú: nếu khóa đào tạo đã được tập trung nhưng vì lý do riêng sinh viên không tham gia thì cũng xem như không đủ điều kiện để trả lại học phí và bảo lưu học phí).

II. QUY TRÌNH TRẢ LẠI HỌC PHÍ VÀ BẢO LƯU HỌC PHÍ:

1. Đơn xin trả lại học phí hoặc đơn xin chuyển ngành, chuyển hệ gửi cho Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế, theo địa chỉ: **Tổ Quản lý sinh viên - Trung tâm Đào tạo Từ xa - Số 05 đường Hà Nội - Thành phố Huế.**

2. Tổ Quản lý sinh viên tiến hành xác nhận các nội dung sau:

- Sinh viên đã được cấp phát giáo trình hay chưa được cấp phát giáo trình, nếu đã được cấp phát giáo trình thì cụ thể những giáo trình nào (Giáo vụ quản lý xác nhận).

- Khóa đào tạo mà sinh viên theo học chưa được tập trung.

- Số tiền học phí mà sinh viên đã nộp.

- Chi phí giáo trình: tiền giáo trình, tiền đóng gói giáo trình, tiền gửi giáo trình (tổ Quản lý cơ sở vật chất và kế toán kho giáo trình xác nhận).

3. Sau khi hội đủ các điều kiện nói trên, tổ Quản lý sinh viên trình Giám đốc ra quyết định trả lại học phí hoặc quyết định về việc chuyển ngành, chuyển hệ và định mức học phí được bảo lưu. Riêng các đối tượng được trả lại 100% ở mục I.1 thì không cần ra quyết định.

4. Căn cứ quyết định trả lại học phí, bộ phận quản lý học phí của Trung tâm Đào tạo Từ xa- Đại học Huế tiến hành lập biên bản xác nhận số tiền học phí sinh viên được trả lại trình Giám đốc duyệt và chuyển ngay cho sinh viên qua đường Bưu điện (cước phí do Trung tâm Đào tạo Từ xa chi trả).

5. Căn cứ quyết định chuyển ngành, chuyển hệ:


- Tổ Quản lý sinh viên tiến hành chuyển ngành, chuyển hệ.

- Tổ Quản lý học phí bảo lưu số tiền học phí (nếu có).

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

1. Việc trả lại học phí và bảo lưu học phí chỉ được thực hiện tại Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế, các Cơ sở tiếp nhận chương trình Đào tạo Từ xa tại địa phương không được trả lại học phí và bảo lưu học phí cho sinh viên.

2. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2012, áp dụng đối với sinh viên nhập học từ năm 2012. Sinh viên nhập học năm 2011 áp dụng theo quy định số 3376/2010-ĐTTX ngày 31/12/2010. Sinh viên nhập học năm 2009, 2010 áp dụng theo quy định số 3143/2008-ĐTTX ngày 31/12/2008. Sinh viên nhập học trước năm 2009 thì áp dụng theo quy định số 1538/2007-ĐTTX ngày 06/07/2007 của Giám đốc Trung tâm ĐTTX. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh những trường hợp đặc biệt ngoài quy định này sẽ được Giám đốc Trung tâm Đào tạo Từ xa - Đại học Huế xem xét, phê duyệt. *nh*

**GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Hòa
PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

CHÍNH PHỦ

Số: **49/2010/NĐ-CP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2010

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>24.54</i>
	Ngày: <i>14/5/2010</i>

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ V về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 bao gồm:

1. Các cơ sở giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Các cơ sở giáo dục khác được quy định tại Điều 69 của Luật Giáo dục.

Điều 2. Học phí

Học phí là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 3. Đối tượng không phải đóng học phí

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: học sinh tiểu học; học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn nghề nghiệp.

Điều 4. Đối tượng được miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

4. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

6. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

7. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

8. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

9. Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

Điều 5. Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc và một số chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo;

c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

Điều 6. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập để các đối tượng này đóng học phí đầy đủ cho nhà trường.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác... thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Điều 8. Không thu học phí có thời hạn

1. Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục trong các trường hợp đột xuất quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này được cân đối trong ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III QUY ĐỊNH HỌC PHÍ

Điều 10. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân. Từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015, mức học phí và chi phí học tập khác không vượt quá 5% thu nhập bình quân hộ gia đình ở mỗi vùng.

2. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục ngoài công lập được tự quyết định mức học phí. Các cơ sở giáo dục phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học (đối với giáo dục mầm non và phổ thông) và công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Điều 11. Khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

1. Căn cứ vào nguyên tắc xác định mức học phí tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này và thu nhập bình quân hộ gia đình của các vùng trong cả nước, quy định khung học phí của giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2010 - 2011 như sau:

Vùng	Năm học 2010 - 2011
1. Thành thị	Từ 40.000 đến 200.000 đồng/tháng/học sinh
2. Nông thôn	Từ 20.000 đến 80.000 đồng/tháng/học sinh
3. Miền núi	Từ 5.000 đến 40.000 đồng/tháng/học sinh

2. Từ năm học 2011 - 2012 trở đi, học phí sẽ được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

3. Căn cứ vào khung học phí của Chính phủ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng ở địa phương mình.

4. Xác định học phí đối với chương trình chất lượng cao

Các trường mầm non, phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Điều 12. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học tại trường công lập theo các nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

2. Mức trần học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng	0,8
3. Đại học	1
4. Đào tạo thạc sĩ	1,5
5. Đào tạo tiến sĩ	2,5

3. Mức trần học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập quy định như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	200	220	210	230	230	250	240	260	250	280
2. Toán và thống kê	210	230	220	240	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	220	240	230	250	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	250	290	270	310	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	280	300	300	320	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	310	340	330	360	350	390	370	410	400	430
7. Sức khoẻ	320	350	340	370	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	340	370	360	400	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	350	380	370	410	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	380	410	400	440	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	400	440	430	470	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	410	450	440	480	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	420	460	450	490	480	520	500	550	530	580
14. Khác	430	470	460	500	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	480	530	510	560	540	600	570	630	600	670

4. Học phí học đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: được thu theo thỏa thuận với người học nghề.

5. Học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập chương trình đại trà: căn cứ vào trần học phí từng năm học, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên, Giám đốc các đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, quy định học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo.

6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước: căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh.

7. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

8. Học phí đào tạo theo tín chỉ: mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

9. Xác định học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao và đào tạo cho người nước ngoài

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục quyết định.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 13. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 14. Sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 15. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

1. Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước. Cơ sở giáo dục ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

3. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành Nghị định

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Các quy định trước đây về miễn, giảm học phí và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ. Khoản 3 Điều 7 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; đối với học sinh mẫu giáo, học sinh phổ thông thuộc các đối tượng được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước tại Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II và Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II thì vẫn tiếp tục thực hiện đến hết tháng 5 năm 2011 từ tháng 6 năm 2011 được thực hiện mức hỗ trợ theo Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).N 290

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng